

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH XÃ MAI SƠN NĂM 2026*(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)**Đơn vị tính: 1000 đồng*

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1
I	Nguồn thu ngân sách	34.233.000,0	484.636.924,8	296.923.000,0	262.690.000,0	61,27
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	4.903.300,0	11.331.770,0	48.920.000,0	44.016.700,0	431,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	29.329.700,0	466.679.735,5	247.003.000,0	217.673.300,0	52,93
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	14.552.845,0	216.819.509,4	247.003.000,0	232.450.155,0	113,92
-	Thu bổ sung có mục tiêu	14.776.855,0	249.860.226,1		- 14.776.855,0	
3	Thu kết dư		970.509,3		-	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		5.654.910,0	1.000.000,0	1.000.000,0	17,68
II	Chi ngân sách	34.233.000,0	484.636.924,8	296.923.000,0	262.690.000,0	767,36
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	34.233.000,0	469.764.383,0	296.923.000,0	262.690.000,0	767,36
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới					
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách					
-	Chi bổ sung có mục tiêu					
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau		14.872.541,8			

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ MAI SƠN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội dung thu	Dự toán UBND tỉnh giao	Dự toán HĐND xã giao	Trong đó			Ghi chú
				NS Trung ương	NS tỉnh	NS xã	
	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐP	64.100.000,0	64.100.000,0	2.700.000,0	12.480.000,0	48.920.000,0	
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương	200.000,0	200.000,0			200.000,0	
2	Thuế CTN-DV(NQD)	23.735.000,0	23.735.000,0			23.735.000,0	
3	Thuế thu nhập cá nhân	3.560.000,0	3.560.000,0			3.560.000,0	
4	Thu cấp quyền sử dụng đất	18.000.000,0	18.000.000,0	2.700.000,0	8.857.000,0	6.443.000,0	
5	Thu phí và lệ phí	2.837.000,0	2.837.000,0	0,0	623.000,0	2.214.000,0	
	<i>Phí BVMT đối với hoạt động khai thác khoáng sản</i>	<i>890.000,0</i>	<i>890.000,0</i>		<i>623.000,0</i>	<i>267.000,0</i>	
	<i>Phí BVMT đối với nước thải</i>	<i>0,0</i>	<i>0,0</i>				
	<i>Phí, lệ phí còn lại</i>	<i>1.947.000,0</i>	<i>1.947.000,0</i>			<i>1.947.000,0</i>	
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	28.000,0	28.000,0			28.000,0	
7	Lệ phí trước bạ	10.300.000,0	10.300.000,0			10.300.000,0	
8	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản	200.000,0	200.000,0			200.000,0	
9	Thu khác ngân sách	5.240.000,0	5.240.000,0		3.000.000,0	2.240.000,0	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH XÃ MAI SƠN THEO
CƠ CẤU CHI NĂM 2026**

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSDP	296.923.000,0		296.923.000,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	296.923.000,0		296.923.000,0
I	Chi đầu tư phát triển (1)	-		-
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	284.542.000,0		284.542.000,0
1	Chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	196.206.000,0		196.206.000,0
1.1	Chi Sự nghiệp Giáo dục	194.100.000,0		194.100.000,0
-	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương...)	165.716.955,0		165.716.955,0
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	7.822.384,0		7.822.384,0
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	1.066.595,0		1.066.595,0
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	11.904.666,0		11.904.666,0
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)</i>	7.122.108,0		7.122.108,0
+	<i>Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ</i>	207.629,0		207.629,0
+	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyết tật theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT</i>	202.614,0		202.614,0
+	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	4.372.315,0		4.372.315,0
+	<i>Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK</i>			

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách địa phương	864.800,0		864.800,0
+	Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	64.800,0		64.800,0
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	800.000,0		800.000,0
-	Kinh phí chi khác: Văn phòng phẩm, công tác phí, điện nước... Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú; Kinh phí bồi dưỡng chính trị hè cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường học; Kinh phí tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025; Tiền khen thưởng của tập thể, cá nhân, mua sắm trang thiết bị dạy học	4.704.600,0		4.704.600,0
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	20.000,0		20.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	2.000.000,0		2.000.000,0
2.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Trung tâm chính trị)	2.106.000,0		2.106.000,0
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,)	864.418,0		864.418,0
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	41.278,0		41.278,0
-	Kinh phí Tổ chức bồi dưỡng hè; bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới...trường lớp học;	1.070.504,0		1.070.504,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	129.800,0		129.800,0
2	Chi sự nghiệp y tế	7.048.000,0		7.048.000,0
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	6.455.000,0		6.455.000,0
-	Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; NĐ 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND	387.000,0		387.000,0
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyển đổi số)	206.000,0		206.000,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	17.353.000,0		17.353.000,0
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,....)	2.114.000,0		2.258.022,0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	350.000,0		350.000,0
-	KP hoạt động của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự xã, kinh phí tiêu hủy vô thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật,...	565.000,0		565.000,0
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	570.100,0		570.100,0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị (bao gồm các khu di tích)	7.603.000,0		7.603.000,0
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	350.000,0		350.000,0
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	3.000.000,0		3.000.000,0
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	500.000,0		500.000,0
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	200.000,0		200.000,0
-	Chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính....	1.756.878,0		1.756.878,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0		200.000,0
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, TTTD, THTH	5.175.000,0		5.175.000,0
-	Chi sự nghiệp văn hoá (đã bao gồm kinh phí lao động hợp đồng; KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tặng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...	600.000,0		600.000,0
-	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình (KP hoạt động của các trạm, hệ thống sân khấu, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng thông tin...)	250.000,0		250.000,0
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao	491.000,0		491.000,0
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	134.000,0		134.000,0
-	Lắp đặt bảng tin điện tử công cộng; Sửa chữa thiết bị, địa chỉ IP...	3.500.000,0		3.500.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0		200.000,0
5	Chi đảm bảo xã hội	19.128.000,0		19.128.000,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	9.622.000,0		9.622.000,0
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	6.403.000,0		6.403.000,0
-	Chi công việc (KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ; kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý...)	125.150,0		125.150,0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.268.452,0		1.268.452,0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103.708,0		103.708,0
-	Kinh phí công tác viên xã hội			
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	460.100,0		460.100,0
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	239.900,0		239.900,0
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp lưu)	605.690,0		605.690,0
-	Kinh phí phòng chống bệnh dịch...	100.000,0		100.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0		200.000,0
6	Chi quản lý hành chính	32.360.000,0		32.360.000,0
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	16.487.551,0		16.487.551,0
-	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	250.200,0		250.200,0
-	Mức khoán phụ cấp cán bộ hoạt động KCT cấp xã, bản theo NQ 119,120,20/NQ-HĐND và NQ số 78,80/NQ-HĐND (bao gồm cả Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH)	10.877.861,0		10.877.861,0
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	187.200,0		187.200,0
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	244.296,0		244.296,0
-	Kinh phí đại hội đảng; đại hội các đoàn thể			
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	670.000,0		670.000,0
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ	19.656,0		19.656,0
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	441.000,0		441.000,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP			
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20.000,0		20.000,0
-	Kinh phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	731.624,0		731.624,0
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	105.560,0		105.560,0

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách xã
-	Các khoản chi khác: KP HĐ HĐND, kỳ họp HĐND xã, hoạt động của các thường trực; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thăm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025); hội nghị, các BCD, hợp đồng lao động; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số; hội đồng thi đua khen thưởng...)	2.575.252,0		2.575.252,0
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	6.677.000,0		6.677.000,0
-	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	972.925,0		972.925,0
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	1.209.658,0		1.209.658,0
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	4.144.417,0		4.144.417,0
-	Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân, chuyển hóa địa bàn...	350.000,0		350.000,0
8	Chi khác	595.000,0		595.000,0
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.443.000,0		6.443.000,0
IV	Dự phòng ngân sách	5.938.000,0		5.938.000,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ MAI SƠN THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NSDP	296.923.000,0
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC	296.923.000,0
I	Chi đầu tư phát triển	
1	Chi đầu tư cho các dự án	
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	
-	Chi khoa học và công nghệ	
-	Chi quốc phòng	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	
-	Chi văn hóa thông tin	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	
-	Chi các hoạt động kinh tế	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	
-	Chi bảo đảm xã hội	
-	Chi đầu tư khác	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	Chi thường xuyên	284.542.000,0
1	Chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	196.206.000,0
1.1	Chi Sự nghiệp Giáo dục	194.100.000,0
-	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương...)	165.716.955,0
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	7.822.384,0
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	1.066.595,0
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	11.904.666,0
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	7.122.108,0
+	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	207.629,0

STT	Nội dung	Dự toán
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến tât theo TTLT số 42/2013/TTLT-BLĐTBXH - BYT-BTC-BGDĐT	202.614,0
+	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	4.372.315,0
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK	
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách địa phương	864.800,0
+	Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	64.800,0
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	800.000,0
-	Kinh phí chi khác: Văn phòng phẩm, công tác phí, điện nước... Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú; Kinh phí bồi dưỡng chính trị hè cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường học; Kinh phí tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025; Tiền khen thưởng của tập thể, cá nhân, mua sắm trang thiết bị dạy học	4.704.600,0
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	20.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	2.000.000,0
2.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Trung tâm chính trị)	2.106.000,0
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,)	864.418,0
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	41.278,0
-	Kinh phí Tổ chức bồi dưỡng hè; bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học;	1.070.504,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	129.800,0
2	Chi sự nghiệp y tế	7.048.000,0
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	6.455.000,0
-	Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; NĐ 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND	387.000,0
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyển đổi số)	206.000,0
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	17.353.000,0
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,....)	2.114.000,0

STT	Nội dung	Dự toán
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	350.000,0
-	KP hoạt động của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự xã, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật,...	565.000,0
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	570.100,0
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị (bao gồm các khu di tích)	7.603.000,0
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	350.000,0
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	3.000.000,0
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	500.000,0
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	200.000,0
-	Chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính....	1.756.878,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, TTTD, THTH	5.175.000,0
-	Chi sự nghiệp văn hoá (đã bao gồm kinh phí lao động hợp đồng; KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tặng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...)	600.000,0
-	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình (KP hoạt động của các trạm, hệ thống sân khấu, hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng thông tin...)	250.000,0
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao	491.000,0
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	134.000,0
-	Lắp đặt bảng tin điện tử công cộng; Sửa chữa thiết bị, địa chỉ IP...	3.500.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0
5	Chi đảm bảo xã hội	19.128.000,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	9.622.000,0
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	6.403.000,0
-	Chi công việc (KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ; kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý...)	125.150,0
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.268.452,0
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103.708,0
-	Kinh phí cộng tác viên xã hội	
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	460.100,0
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	239.900,0
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp hưu)	605.690,0
-	Kinh phí phòng chống bệnh dịch...	100.000,0
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0
6	Chi quản lý hành chính	32.360.000,0

STT	Nội dung	Dự toán
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	16.487.551,0
-	- Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL	250.200,0
-	Mức khoán phụ cấp cán bộ hoạt động KCT cấp xã, bản theo NQ 119,120,20/NQ-HĐND và NQ số 78,80/NQ-HĐND (bao gồm cả Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH)	10.877.861,0
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	187.200,0
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	244.296,0
-	Kinh phí đại hội đảng; đại hội các đoàn thể	
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	670.000,0
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ	19.656,0
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	441.000,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 178/2024/NĐ-CP	
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20.000,0
-	Kinh phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	731.624,0
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	105.560,0
-	Các khoản chi khác: KP HĐ HĐND, kỳ họp HĐND xã, hoạt động của các thường trực; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thẩm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025); hội nghị, các BCĐ, hợp đồng lao động; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số; hội đồng thi đua khen thưởng...)	2.575.252,0
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	6.677.000,0
-	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	972.925,0
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	1.209.658,0
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	4.144.417,0
-	Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân, chuyển hóa địa bàn...	350.000,0
8	Chi khác	595.000,0
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.443.000,0
IV	Dự phòng ngân sách	5.938.000,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	

DỰ TOÁN TỔNG HỢP CHI NGÂN SÁCH XÃ MAI SƠN NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Trong đó	
			Số phân bổ đợt này	Số còn lại
A	B	1	2	3=1-2
	TỔNG CHI NSDP	296.923.000,0	281.217.200,0	15.705.800,0
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	296.923.000,0	281.217.200,0	15.705.800,0
I	Chi đầu tư phát triển			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
-	Chi khoa học và công nghệ			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	284.542.000,0	281.217.200,0	3.324.800,0
1	Chi Sự nghiệp Giáo dục và đào tạo	196.206.000,0	194.076.200,0	2.129.800,0
1.1	Chi Sự nghiệp Giáo dục	194.100.000,0	192.100.000,0	2.000.000,0
-	Kinh phí thường xuyên (Kinh phí chi lương, các chính sách theo lương, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP...)	173.539.339,0	173.539.339,0	-
-	Kinh phí chi tiền công lao động hợp đồng theo Nghị định số 111/2022/NĐ-CP của Chính phủ	1.066.595,0	1.066.595,0	-
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách trung ương	11.904.666,0	11.904.666,0	-
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (thay thế Nghị định số 81/2021/NĐ-CP; Nghị định số 97/2023/NĐ-CP của Chính phủ)	7.122.108,0	7.122.108,0	-
+	Kinh phí hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP của Chính phủ	207.629,0	207.629,0	-
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến tậi theo TCTL số 42/2013/TTLT-BLDTBXH - BYT-BTC-BGDĐT	202.614,0	202.614,0	-
+	Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ	4.372.315,0	4.372.315,0	-
+	Kinh phí thực hiện Nghị định số 76/2019/NĐ-CP về chính sách vùng ĐBKK			-
-	Kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách địa phương	864.800,0	864.800,0	-
+	Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	64.800,0	64.800,0	-
+	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019	800.000,0	800.000,0	-
-	Kinh phí chi khác: Văn phòng phẩm, công tác phí, điện nước... Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú; Kinh phí bồi dưỡng chính trị hệ cho cán bộ quản lý, giáo viên các trường học; Kinh phí tổ chức tuần lễ hưởng ứng học tập suốt đời năm 2025; Tiền khen thưởng của tập thể, cá nhân, mua sắm trang thiết bị dạy học	4.704.600,0	4.704.600,0	-
-	Kinh phí Trung tâm học tập cộng đồng	20.000,0	20.000,0	-
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	2.000.000,0		2.000.000,0
2.2	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo (Trung tâm chính trị)	2.106.000,0	1.976.200,0	129.800,0
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, ...)	864.418,0	864.418,0	-
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	41.278,0	41.278,0	-

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Trong đó	
			Số phân bổ đợt này	Số còn lại
A	B	1	2	3=1-2
-	Kinh phí Tổ chức bồi dưỡng hè; bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới...trường lớp học;	1.070.504,0	1.070.504,0	-
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	129.800,0		129.800,0
2	Chi sự nghiệp y tế	7.048.000,0	7.048.000,0	0,0
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, quỹ tiền thưởng, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	6.455.000,0	6.455.000,0	-
-	Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; NĐ 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND	387.000,0	387.000,0	-
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyên đổi số)	206.000,0	206.000,0	-
3	Chi sự nghiệp kinh tế, môi trường	17.353.000,0	17.153.000,0	200.000,0
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,....)	2.114.000,0	2.114.000,0	-
-	Quỹ tiền thưởng của trung tâm DVTH theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	144.022,0	144.022,0	-
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm, mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	350.000,0	350.000,0	-
-	KP hoạt động của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự xã, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật,...	565.000,0	565.000,0	-
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	570.100,0	570.100,0	-
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị (bao gồm các khu di tích)	7.603.000,0	7.603.000,0	-
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	350.000,0	350.000,0	-
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	3.000.000,0	3.000.000,0	-
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	500.000,0	500.000,0	-
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	200.000,0	200.000,0	-
-	Chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính....	1.756.878,0	1.756.878,0	-
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	200.000,0	-	200.000,0
4	Chi sự nghiệp Văn hoá - thông tin, TTTD, THTH	5.175.000,0	4.975.000,0	200.000,0
-	Chi sự nghiệp văn hoá (đã bao gồm kinh phí lao động hợp đồng; KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...)	600.000,0	600.000,0	-
-	Sự nghiệp truyền thanh - truyền hình (KP hoạt động của các trạm, hệ thống sân khấu, hỗ trợ chuyên đổi số và ứng dụng thông tin...)	250.000,0	250.000,0	-
-	Kinh phí tổ chức các hoạt động thể dục - thể thao	491.000,0	491.000,0	-
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	134.000,0	134.000,0	-
-	Lắp đặt băng tin điện tử công cộng; Sửa chữa thiết bị, địa chỉ IP...	3.500.000,0	3.500.000,0	-
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi đề CCTL trong dự toán	200.000,0	-	200.000,0
5	Chi đảm bảo xã hội	19.128.000,0	18.928.000,0	200.000,0
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	9.622.000,0	9.622.000,0	-

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Trong đó	
			Số phân bổ đợt này	Số còn lại
A	B	1	2	3=1-2
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	6.403.000,0	6.403.000,0	-
-	Chi công việc (KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ; kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý...)	125.150,0	125.150,0	-
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.268.452,0	1.268.452,0	-
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103.708,0	103.708,0	-
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	460.100,0	460.100,0	-
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	239.900,0	239.900,0	-
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp lưu)	605.690,0	605.690,0	-
-	Kinh phí phòng chống bệnh dịch...	100.000,0	100.000,0	-
-	Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán	200.000,0	-	200.000,0
6	Chi quản lý hành chính	32.360.000,0	32.360.000,0	0,0
-	Kinh phí tự chủ (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/NĐ-CP)	16.487.551,0	16.487.551,0	-
	<i>Trong đó: tiết kiệm chi để thực hiện CCTL</i>	<i>250.200,0</i>	<i>250.200,0</i>	<i>-</i>
-	Mức khoán phụ cấp cán bộ hoạt động KCT cấp xã, bản theo NQ 119,120,20/NQ-HĐND và NQ số 78,80/NQ-HĐND (bao gồm cả Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH)	10.877.861,0	10.877.861,0	-
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	187.200,0	187.200,0	-
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	244.296,0	244.296,0	-
-	Kinh phí bầu cử Đại biểu Quốc hội và HĐND các cấp	670.000,0	670.000,0	-
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ	19.656,0	19.656,0	-
-	KP thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	441.000,0	441.000,0	-
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20.000,0	20.000,0	-
-	Kinh phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	731.624,0	731.624,0	-
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	105.560,0	105.560,0	-
-	Các khoản chi khác: KP HD HĐND, ký họp HĐND xã, hoạt động của các trường trực; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thăm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025); hội nghị, các BCD, họp đồng lao động; Kinh phí thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng; nâng cấp phần mềm, chữ ký số, chuyển đổi số; hội đồng thi đua khen thưởng...)	2.575.252,0	2.575.252,0	-
7	Chi An ninh - Quốc phòng và đối ngoại	6.677.000,0	6.677.000,0	0,0
-	HL DQTV, GDQP Đương 4,5, khám tuyên nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	972.925,0	972.925,0	-
-	Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,....	1.209.658,0	1.209.658,0	-
-	Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	4.144.417,0	4.144.417,0	-
-	Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân, chuyển hóa địa bàn...	350.000,0	350.000,0	-
8	Chi khác	595.000,0	-	595.000,0
III	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	6.443.000,0	-	6.443.000,0
IV	Dự phòng ngân sách	5.938.000,0	-	5.938.000,0
V	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			

STT	Nội dung	Dự toán giao năm 2026	Trong đó	
			Số phân bổ đợt này	Số còn lại
A	B	1	2	3=1-2
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU			
C	CHI CHUYÊN NGUỒN SANG NĂM SAU			

Trong đó:

- Tổng kinh phí tiết kiệm 10% để CCTL: 2.980.000,0 nghìn đồng, trong đó: Giao các đơn vị tiết kiệm chi trong dự toán: 250.200,0 nghìn đồng; tiết kiệm chi tại cấp ngân sách: 2.729.800,0 nghìn đồng.

- Đối với kinh phí chi khác, dự phòng ngân sách sẽ phân bổ khi có nhiệm vụ chi cụ thể phát sinh trong năm (trong đó: Dự phòng ngân sách dùng để ứng phó với thiên tai, dịch bệnh, an ninh quốc phòng; các nhiệm vụ cần thiết khác theo quy định)

- Tiền sử dụng đất thực hiện bố trí tối thiểu 10% cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, thống kê, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 và Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 03/01/2018 của Thủ tướng Chính phủ, trước khi phân bổ cho các dự án đầu tư theo quy định

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI TIẾT NGÂN SÁCH CỦA CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ XÃ MAI SƠN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị tính : 1000 đồng

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	TỔNG CỘNG	281.217.200,0	758,0	16.487.551,0	58.622.756,0	188.194.571,0	15.805.583,0	
I	Chi sự nghiệp kinh tế	17.153.000,0	14,0	0,0	14.544.978,0	2.258.022,0	350.000,0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	2.608.022,0	14,0	0,0	0,0	2.258.022,0	350.000,0	
-	Chi hoạt động thường xuyên của trung tâm DVTH (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP....)	2.258.022,0	14,0			2.258.022,0		
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh cho gia súc, gia cầm (chi sử dụng trong trường hợp có phát sinh dịch bệnh), mô hình cây giống, nông lâm thủy sản, an toàn thực phẩm...	350.000,0					350.000,0	
2	Phòng Kinh tế	14.544.978,0		0,0	14.544.978,0			
-	KP hoạt động của Ban chỉ huy phòng thủ dân sự xã, kinh phí tiêu hủy vỏ thuốc bảo vệ thực vật; kinh phí tham gia giới thiệu trưng bày sản phẩm; kinh phí lấy mẫu kiểm tra thuốc bảo vệ thực vật, động vật,...	565.000,0			565.000,0			
-	Kinh phí duy tu, bảo dưỡng đường giao thông	570.100,0			570.100,0			
-	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ công ích đô thị (bao gồm các khu di tích)	7.603.000,0			7.603.000,0			
-	Công tác môi trường, mua sắm thiết bị chuyên dùng phục vụ công tác chuyên môn...	350.000,0			350.000,0			
-	Lập điều chỉnh quy hoạch	3.000.000,0			3.000.000,0			
-	Thu gom rác theo chỉ thị 25/CT-TTg	500.000,0			500.000,0			
-	Chi từ nguồn quỹ đất công ích	200.000,0			200.000,0			
-	Chỉnh trang đô thị, kiến thiết thị chính....	1.756.878,0			1.756.878,0			
II	Chi sự nghiệp Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	194.076.200,0	642,0	0,0	3.456.658,0	179.481.549,0	9.887.583,0	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	188.643.342,0	639,0	0,0	0,0	178.575.853,0	8.817.079,0	
1.1	Bậc Mầm non	47.744.153,0	179,0	0,0	0,0	45.771.154,0	722.589,0	
a	Trường Mầm Non Cò Nồi 1	11.616.412,0	46,0	0,0	0,0	10.893.823,0	722.589,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo NĐ số 73/2024/NĐ-CP....)	10.817.049,0				10.817.049,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	76.774,0				76.774,0		
-	Chính sách Trung ương	679.589,0					679.589,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP</i>	144.053,0					144.053,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	364.500,0					364.500,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	171.036,0					171.036,0	
-	Chính sách Địa phương	43.000,0					43.000,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	43.000,0					43.000,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0					0,0	
b	Trường Mầm Non Nà Sản	9.534.847,0	38,0	0,0	0,0	9.183.477,0	351.370,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	9.119.951,0				9.119.951,0		
	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	63.526,0				63.526,0		
-	Chính sách Trung ương	351.370,0					351.370,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	33.275,0					33.275,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	234.000,0					234.000,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	84.095,0					84.095,0	
-	Chính sách Địa phương	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>						0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0					0,0	
c	Trường Mầm Non Hoa Hồng	9.739.369,0	35,0	0,0	0,0	9.493.582,0	245.787,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	9.435.167,0				9.435.167,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	58.415,0				58.415,0		
-	Chính sách Trung ương	238.587,0					238.587,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0						
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	24.442,0					24.442,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	171.450,0					171.450,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	42.695,0					42.695,0	
-	Chính sách Địa phương	7.200,0					7.200,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	7.200,0					7.200,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>						0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0					0,0	
d	Trường Mầm Non Tô Hiệu	8.080.440,0	27,0	0,0	0,0	7.899.883,0	180.557,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	7.854.820,0				7.854.820,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	45.063,0				45.063,0		
	Chính sách Trung ương	180.557,0					180.557,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	12.762,0					12.762,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	88.200,0					88.200,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	79.595,0					79.595,0	
-	Chính sách Địa phương	0,0					0,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>						0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0					0,0	
e	Trường Mầm Non Cò Nòi	8.773.085,0	33,0	0,0	0,0	8.522.470,0	250.615,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	8.467.393,0				8.467.393,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	55.077,0				55.077,0		
-	Chính sách Trung ương	236.015,0					236.015,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP</i>	26.372,0					26.372,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	23.413,0					23.413,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	178.650,0					178.650,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bản đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	7.580,0					7.580,0	
-	Chính sách Địa phương	14.600,0					14.600,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	14.600,0					14.600,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>						0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0					0,0	
1.2	Bậc Tiểu học	31.705.382,0	110,0	0,0	0,0	31.156.384,0	548.998,0	
a	Trường Tiểu học Cò Nòi	18.314.064,0	65,0	0,0	0,0	17.949.871,0	364.193,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	17.841.386,0				17.841.386,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	108.485,0				108.485,0		
-	Chính sách Trung ương	364.193,0					364.193,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP</i>	0,0					0,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	40.500,0					40.500,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	323.693,0					323.693,0	
-	Chính sách Địa phương	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0						
b	Trường Tiểu học Thị trấn Hát Lót	13.391.318,0	45,0	0,0	0,0	13.206.513,0	184.805,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP....)	13.131.408,0	45,0			13.131.408,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	75.105,0				75.105,0		
-	Chính sách Trung ương	184.805,0					184.805,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP</i>	0,0						
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0						
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	27.000,0					27.000,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	157.805,0					157.805,0	
-	Chính sách Địa phương	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	0,0						
1.3	Bậc Tiểu học - Trung học cơ sở	84.234.938,0	263,0	0,0	0,0	79.539.596,0	4.695.342,0	
a	Trường TH - THCS Tô Hiệu	17.898.287,0	64,0	0,0	0,0	16.951.622,0	946.665,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	16.844.806,0				16.844.806,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	106.816,0				106.816,0		
-	Chính sách Trung ương	800.765,0					800.765,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	468.000,0					468.000,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	332.765,0					332.765,0	
-	Chính sách Địa phương	145.900,0					145.900,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	145.900,0					145.900,0	
b	Trường TH - THCS Chu Văn Thỉnh	18.401.565,0	60,0	0,0	0,0	16.637.635,0	1.763.930,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	16.537.495,0				16.537.495,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	100.140,0				100.140,0		
-	Chính sách Trung ương	1.651.930,0					1.651.930,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLĐTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	403.200,0					403.200,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	1.248.730,0					1.248.730,0	
-	Chính sách Địa phương	112.000,0					112.000,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	112.000,0					112.000,0	
c	Trường TH - THCS Nà Ban	14.985.141,0	52,0	0,0	0,0	14.462.107,0	523.034,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	14.375.319,0				14.375.319,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	86.788,0				86.788,0		
-	Chính sách Trung ương	521.634,0					521.634,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	104.665,0					104.665,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	247.500,0					247.500,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	169.469,0					169.469,0	
-	Chính sách Địa phương	1.400,0					1.400,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	1.400,0					1.400,0	
d	Trường TH - THCS Nà Sản	16.842.173,0	30,0	0,0	0,0	16.290.527,0	551.646,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	16.240.457,0				16.240.457,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	50.070,0				50.070,0		
-	Chính sách Trung ương	505.246,0					505.246,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	41.261,0					41.261,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	364.500,0					364.500,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	99.485,0					99.485,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
-	Chính sách Địa phương	46.400,0					46.400,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	46.400,0					46.400,0	
e	Trường TH - THCS Bình Minh	16.107.772,0	57,0	0,0	0,0	15.197.705,0	910.067,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	15.102.572,0				15.102.572,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	95.133,0				95.133,0		
-	Chính sách Trung ương	841.967,0					841.967,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/ND-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	493.650,0					493.650,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/ND-CP của Chính phủ</i>	348.317,0					348.317,0	
-	Chính sách Địa phương	68.100,0					68.100,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	68.100,0					68.100,0	
1.4	Bậc Trung học cơ sở	24.958.869,0	87,0	0,0	0,0	22.108.719,0	2.850.150,0	
a	Trường THCS Chất Lượng cao	10.375.884,0	36,0	0,0	0,0	9.544.979,0	830.905,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/ND-CP....)	9.484.895,0				9.484.895,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/ND-CP	60.084,0				60.084,0		
-	Chính sách Trung ương	446.705,0					446.705,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/ND-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/ND-CP</i>	0,0					0,0	

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	288.900,0					288.900,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	157.805,0					157.805,0	
-	Chính sách Địa phương	384.200,0					384.200,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	384.200,0					384.200,0	
b	Trường THCS 19/5	14.582.985,0	51,0	0,0	0,0	12.563.740,0	2.019.245,0	
-	Kinh phí chi thường xuyên (Bao gồm: Lương, phụ cấp, các khoản trích theo lương, chi khác, Tiền thưởng theo ND số 73/2024/NĐ-CP....)	12.478.621,0				12.478.621,0		
-	Hỗ trợ Lao động hợp đồng theo Nghị định 111/2022/NĐ-CP	85.119,0				85.119,0		
-	Chính sách Trung ương	1.977.245,0					1.977.245,0	
	<i>Kinh phí thực hiện tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách phát triển giáo dục mầm non theo Nghị định số 105/2020/NĐ-CP</i>	0,0					0,0	
	<i>Chính sách về giáo dục đối với người khuyết tật theo ND 42/2013/TTLT-BLDTB&XH-BYT-BTC-BGD</i>	0,0						
	<i>Kinh phí miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập tăng theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP (Học phí dự kiến 50.000đ/hs/tháng do chưa có NQ của HĐND tỉnh, trong đó 40% để thực hiện CCTL)</i>	828.000,0					828.000,0	
	<i>Hỗ trợ ăn bán trú học sinh và trường phổ thông ở xã, bán đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 66/2025/NĐ-CP của Chính phủ</i>	1.149.245,0					1.149.245,0	
-	Chính sách Địa phương	42.000,0					42.000,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách nấu ăn bán trú theo Nghị quyết số 20/2016; số 140/2020/NQ-HĐND của HĐND tỉnh</i>	0,0					0,0	
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách qua sông, suối, hồ theo Nghị quyết 124/2025/NQ-HĐND (thay thế Nghị quyết 129/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015)</i>							
	<i>Kinh phí thực hiện chính sách khuyến học theo Nghị quyết số 82/2014, 21/2016/NQ-HĐND, Nghị quyết số 124/2019/NQ-HĐND ngày 06/12/2019</i>	42.000,0					42.000,0	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.456.658,0		0,0	3.456.658,0			
-	Chi tuần lễ học tập suốt đời; các hội nghị, hội thi giáo viên dạy giỏi, học sinh giỏi; Khảo sát chất lượng học sinh đầu vào; Kinh phí vận chuyển, cấp phát gạo cho học sinh bán trú...	512.600,0			512.600,0			
-	Kinh phí hoạt động của TT HTCĐ	20.000,0			20.000,0			

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	Kinh phí miễn giảm học phí cho học sinh, sinh viên theo Nghị định số 238/2025/NĐ-CP	2.924.058,0			2.924.058,0			
3	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề (Trung tâm chính trị)	1.976.200,0	3,0	0,0	0,0	905.696,0	1.070.504,0	
-	Hoạt động của Trung tâm (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm,...)	864.418,0				864.418,0		
-	Quỹ tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính Phủ	41.278,0				41.278,0		
-	Kinh phí Tổ chức bồi dưỡng hè; bảo dưỡng, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng, xây mới... trường lớp học;	1.070.504,0					1.070.504,0	
III	Sự nghiệp văn hoá - thông tin, Thể dục - thể thao, Truyền thanh truyền hình	4.975.000,0	0,0				4.975.000,0	
1	Trung tâm dịch vụ tổng hợp	4.841.000,0					4.841.000,0	
a	Chi sự nghiệp văn hoá	4.100.000,0					4.100.000,0	
-	Chi sự nghiệp văn hoá (đã bao gồm kinh phí lao động hợp đồng; KP tuyên truyền, chào mừng các ngày lễ lớn trong năm; Kinh phí quảng bá văn hóa, du lịch; kinh phí tăng thời lượng phát sóng, phát thanh - truyền hình bằng tiếng dân tộc...)	600.000,0					600.000,0	
-	Lắp đặt bảng tin điện tử công cộng; Sửa chữa thiết bị, địa chỉ IP...	3.500.000,0					3.500.000,0	
b	Chi sự nghiệp thể dục - thể thao	491.000,0					491.000,0	
c	Sự nghiệp truyền thanh truyền hình	250.000,0					250.000,0	
-	Kinh phí hoạt động của các trạm; hệ thống không gian sân khấu; hỗ trợ chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin....	250.000,0					250.000,0	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	134.000,0					134.000,0	
-	Kinh phí hỗ trợ đội văn nghệ quần chúng	134.000,0					134.000,0	
IV	Sự nghiệp y tế (Trạm y tế xã)	7.048.000,0	31,0			6.455.000,0	593.000,0	
-	Trạm y tế xã (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, tiền thưởng theo ND 73...)	6.455.000,0	31,0			6.455.000,0		
-	Kinh phí thực hiện thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn dân số - NQ 42/2022/NQ-HĐND; ND 39/2015/NĐ-CP; NQ 03/2021/HĐND	387.000,0					387.000,0	
-	Phụ cấp trực theo QĐ 73/2011/QĐ-TTg; Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn: tiêm chủng mở rộng, ATVSTP; phòng chống dịch, HIV/AIDS; Kinh phí mua thuốc điều trị Methadone + thực hiện NQ 48/2022/NQ-HĐND phòng chống kiểm soát ma túy; mua sắm khoa học công nghệ, phần mềm (chuyển đổi số)	206.000,0					206.000,0	
V	Chi đảm bảo xã hội	18.928.000,0	0,0	0,0	18.828.000,0			
1	Phòng Văn hóa - Xã hội	17.522.310,0	0,0	0,0	17.522.310,0			
-	Kinh phí thực hiện Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ; Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ về chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội	9.622.000,0			9.622.000,0			
-	Chi trợ cấp ưu đãi theo Pháp lệnh ưu đãi người có công và Pháp lệnh Bà mẹ Việt Nam Anh Hùng	6.403.000,0			6.403.000,0			

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
-	Chi công việc (KP chăm sóc cây xanh nghĩa trang liệt sỹ; kinh phí ngày 27/7, công tác quản lý...)	125.150,0			125.150,0			
-	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ, người có uy tín, quà tết Nguyên đán; Kinh phí tổ chức thăm hỏi người có uy tín theo Quyết định số 18/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ	1.268.452,0			1.268.452,0			
-	Kinh phí hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	103.708,0			103.708,0			
2	Văn phòng HĐND và UBND xã	605.690,0			605.690,0			
-	Kinh phí thực hiện chế độ với cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng, BHYT (trợ cấp hưu)	605.690,0			605.690,0			
3	Công an xã	700.000,0			700.000,0			
-	Kinh phí phòng chống và kiểm soát ma túy theo NQ của HĐND tỉnh	460.100,0			460.100,0			
-	Kinh phí hoạt động của nhóm LGTQ	239.900,0			239.900,0			
4	Trạm y tế xã	100.000,0					100.000,0	
-	Kinh phí phòng chống dịch bệnh...	100.000,0					100.000,0	
VI	Chi quản lý hành chính	32.360.000,0	71,0	16.487.551,0	15.116.120,0			
1	Văn phòng Đảng ủy xã	5.682.104,0	17,0	4.246.092,0	1.436.012,0			
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	4.246.092,0		4.246.092,0				
	<i>Trong đó: Giám trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>59.500,0</i>		<i>59.500,0</i>				
-	Kinh phí hoạt động của thường trực đảng ủy xã; các Ban chỉ đạo; chế độ khám, bảo vệ, chăm sóc sức khỏe theo QĐ 2012-QĐ/TU; hỗ trợ kinh phí xây dựng, thăm định, phát hành cuốn lịch sử đảng bộ huyện Mai Sơn (2011-2025)...	1.004.516,0			1.004.516,0			
-	Chi kinh phí hoạt động đảng theo QĐ 99	187.200,0			187.200,0			
-	Phụ cấp Ban chấp hành theo Quy định 169-QĐ/TW	244.296,0			244.296,0			
2	Chi quản lý nhà nước	20.421.704,0	44,0	10.191.087,0	10.230.617,0			
2.1	Văn phòng HĐND và UBND xã	13.982.022,0	17,0	4.746.570,0	9.235.452,0			
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	4.746.570,0		4.746.570,0				
	<i>Trong đó: Giám trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>59.500,0</i>		<i>59.500,0</i>				
-	Sinh hoạt phí của đại biểu HĐND (Phụ cấp, BHYT đại biểu, các ban HĐND)	731.624,0			731.624,0			
-	Kinh phí hoạt động của HĐND, UBND, các kỳ họp, lao động hợp đồng....	1.086.287,0			1.086.287,0			
-	Kinh phí khám, chăm sóc sức khỏe Đại biểu HĐND	39.500,0			39.500,0			
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách bản và các chế độ theo Nghị quyết 78,80/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	6.343.229,0			6.343.229,0			
-	Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH	1.014.812,0			1.014.812,0			
-	Tủ sách pháp luật, tuyên truyền phổ biến giáo dục pháp luật	20.000,0			20.000,0			
2.2	Phòng Kinh tế	2.473.630,0	11,0	2.323.114,0	150.516,0			

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	2.323.114,0		2.323.114,0				
	<i>Trong đó: Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>48.000,0</i>		<i>48.000,0</i>				
-	Kinh phí hoạt động khác (HD lao động, xăng xe đô thị...)	150.516,0			150.516,0			
2.3	Phòng Văn hóa - Xã hội	2.507.901,0	9,0	1.809.213,0	698.688,0			
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	1.809.213,0		1.809.213,0				
-	<i>Trong đó: Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>28.800,0</i>		<i>28.800,0</i>				
-	Kinh phí bầu cử Quốc hội và HDDND các cấp	640.000,0			640.000,0			
-	Phụ cấp đối với cán bộ tham gia công tác quản lý TTHTCĐ	19.656,0			19.656,0			
-	Kinh phí hoạt động khác (HD lao động.....)	39.032,0			39.032,0			
2.4	Trung tâm phục vụ hành chính công	1.458.151,0	7,0	1.312.190,0	145.961,0			
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	1.312.190,0		1.312.190,0				
-	<i>Trong đó: Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>22.400,0</i>		<i>22.400,0</i>				
-	Chế độ hỗ trợ cho công chức, viên chức phục vụ tại TTHCC theo NQ 135/2025/NQ-HĐND; kiểm soát thủ tục hành chính theo NQ 136/2025/NQ-HĐND	105.560,0			105.560,0			
-	Kinh phí hoạt động khác (HD lao động.....)	40.401,0			40.401,0			
3	Cơ quan UB MTTQ và đoàn thể	6.256.192,0	10,0	2.050.372,0	3.449.491,0			
-	Chi hoạt động thường xuyên (Lương, phụ cấp, ngoài giờ, công tác phí, điện, nước, văn phòng phẩm, quỹ tiền thưởng theo theo ND số 73/2024/ND-CP...)	2.050.372,0		2.050.372,0				
-	<i>Trong đó: Giảm trừ 10% số tiết kiệm chi để CCTL trong dự toán</i>	<i>32.000,0</i>		<i>32.000,0</i>				
-	Kinh phí thực hiện NQ 74/2018/NQ-HĐND	441.000,0			441.000,0			
-	Kinh phí thực hiện chế độ đối với người hoạt động không chuyên trách bản và các chế độ theo Nghị quyết 78,80/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	3.008.491,0			3.008.491,0			
-	Kinh phí đóng BHXH + BHYT cho CB không chuyên trách xã, bản theo Luật BHXH	511.329,0			511.329,0			
-	Kinh phí tổ chức các Hội nghị, công tác giám sát, hoạt động tư vấn, phản biện xã hội, kinh phí thăm hỏi...	200.000,0			200.000,0			
-	Chi thanh tra nhân dân, giám sát cộng đồng	15.000,0			15.000,0			
-	Kinh phí bầu cử	30.000,0			30.000,0			
VII	Chi An ninh - Quốc phòng	6.677.000,0	0,0	0,0	6.677.000,0			
1	Văn phòng HĐND và UBND xã	6.377.000,0	0,0	0,0	6.377.000,0			
	- HL DQTV, GDQP Đương 4,5, khám tuyển nghĩa vụ quân sự năm 2026,....	1.022.925,0			1.022.925,0			
	- Phụ cấp đối với thôn (bản) đội trưởng, DQTV, chức vụ thôn (bản) đội trưởng,...	1.209.658,0			1.209.658,0			
	- Nghị quyết số 83/2024/NQ-HĐND ngày 14/6/2024 của HĐND tỉnh Sơn La:	4.144.417,0			4.144.417,0			
2	Công an xã	300.000,0	0,0	0,0	300.000,0			

S TT	Nội dung chi	Dự toán phân bổ	Biên chế	Trong đó				Ghi chú
				Kinh phí tự chủ	KP không tự chủ	Kinh phí chi thường xuyên	Kinh phí chi không thường xuyên	
	- Kinh phí hoạt động của Công an xã: Ngày hội toàn dân bảo vệ ANTT, công tác an ninh chính trị, kinh phí khám tuyển quân...	300.000,0			300.000,0			
VIII	Chi khác ngân sách							
IX	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất							
X	Chi dự phòng ngân sách							

Ghi chú:

- Chi khác của các cơ quan, đơn vị dự toán giao 32 triệu đồng/1 biên chế (riêng Văn phòng Đảng ủy, văn phòng HĐND xã UBND giao 35 triệu đồng/1biên chế); Trung tâm dịch vụ tổng hợp giao 7 triệu/1 biên chế (Ngoài ra sử dụng nguồn thu sự nghiệp được để lại hỗ trợ tăng chi khác) ; đối với sự nghiệp giáo dục giao 5 triệu đồng/1 biên chế (sử dụng thêm nguồn cấp bù học phí để hỗ trợ tăng chi khác) .

- Tổng kinh phí tiết kiệm 10% để CCTL: 2.980.000,0 nghìn đồng, trong đó: Giao các đơn vị tiết kiệm chi trong dự toán: 250.200,0 nghìn đồng; tiết kiệm chi tại cấp ngân sách: 2.729.800,0 nghìn đồng.

Phụ lục III

KẾ HOẠCH THU DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026

(Không bao gồm nguồn thu NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)
	Tổng số	150.000,0	300.000,0	200,0
I	Thu sự nghiệp kinh tế	150.000,0	300.000,0	200,0
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp	150.000,0	300.000,0	200,0

Ghi chú: Đơn vị sự nghiệp có thu có thể sử dụng nguồn thu để lại (sau khi trích CCTL theo quy định) để hỗ trợ lương, phụ cấp... Cho lao động hợp đồng, chi khác....

Phụ lục IV

KẾ HOẠCH CHI DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG NĂM 2026

(Không bao gồm nguồn chi NSNN)

(Kèm theo Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2025 của HĐND xã Mai Sơn)

Đơn vị: 1000 đồng

TT	Nội Dung	Ước thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	So sánh (%)
	Tổng số	150.000,0	300.000,0	200,0
I	Chi sự nghiệp kinh tế	150.000,0	300.000,0	200,0
	- Trung tâm dịch vụ tổng hợp	150.000,0	300.000,0	200,0

Ghi chú: Đơn vị sự nghiệp có thu có thể sử dụng nguồn thu để lại (sau khi trích CCTL theo quy định) để hỗ trợ lương, phụ cấp... Cho lao động hợp đồng, chi khác....